

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ T
TỈNH PHÚ YÊN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 64/2021/DS-ST

Ngày: 17/6/2021

V/v: Tranh chấp chia di sản thừa kế

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ T - TỈNH PHÚ YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử S thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Diễm Anh Trúc.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lương Công H và bà Lê Thị Thanh Thuần.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà MALê Trúc Uyên – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Phú Yên.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T, tỉnh Phú Yên tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Khánh – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 01, 17 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Phú Yên xét xử S thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 138/2018/TLST-DS ngày 02 tháng 8 năm 2018 về “Tranh chấp chia di sản thừa kế” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 42/2021/QĐXXST-DS ngày 07 tháng 4 năm 2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Đoàn Xuân N, sinh năm 1947; trú tại: thôn PS, xã HDT, huyện PH, Phú Yên. Có mặt

Đại diện theo uỷ quyền: Ông Ngô Minh T – Luật sư VPLS Số 1 thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Phú Yên. Có mặt

Bị đơn: Vợ chồng ông Nguyễn Văn L, bà Phạm Thị BH; trú tại: 28 NĐC, phường 7, thành phố T, Phú Yên. Có mặt

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1925; trú tại: thôn PS, xã HDT, huyện PH, Phú Yên. Vắng mặt

Đại diện theo uỷ quyền: Bà Nguyễn Thị Mỹ H, sinh năm 1973; trú tại: thôn PS, xã HDT, huyện PH, Phú Yên. Có mặt

- Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1955; trú tại: thôn CT, xã HDT, huyện PH, Phú Yên. Có mặt

- Ông Nguyễn Cao T, sinh năm 1951; trú tại: thôn CT, xã HDT, huyện PH, Phú Yên. Có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, biên bản hoà giải và các tài liệu có tại hồ S vụ án, nguyên đơn Đoàn Xuân N trình bày như sau:

Cô Lê T và cô Trần Thị A (quê quán: xã HDT, huyện PH, Phú Yên) có tất cả 04 người con, gồm:

- Lê Thị N (chết năm 1987), có 01 con là Đoàn Xuân N.
- Lê Thị L (chết năm 1984), có 02 con là Nguyễn Cao T, Nguyễn Thị X.
- Lê Văn K (chết năm 2016), có 01 con là Lê Thị H (chết năm 1984).
- Lê Văn C (chết nhỏ), không có vợ con.

Căn cứ vào mối quan hệ họ hàng, thân thích như trên thì ông Lê Văn K là cậu ruột của các ông bà Đoàn Xuân N, Nguyễn Cao T, Nguyễn Thị X. Lúc sinh thời ông K có tạo lập được tài sản là nhà, đất tại địa chỉ 28 NĐC, phường 7, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Năm 2016 ông K bệnh chết, khi chết không để lại di chúc định đoạt tài sản nói trên. Vì vậy nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của ông K theo quy định pháp luật. Tại thời điểm mở thừa kế, hàng thừa kế thứ nhất và thứ hai của ông K đều đã chết nên nguyên đơn yêu cầu chia di sản cho những người thuộc hàng thừa kế thứ ba gồm các ông bà: Đoàn Xuân N, Nguyễn Cao T, Nguyễn Thị X.

Ông Lê Văn K có 01 con chung với bà Nguyễn Thị S, nhưng hai người không đăng ký kết hôn. Trong thời gian ông K hoạt động cách mạng ở miền Bắc thì bà S đã sống chung với người khác. Tại S yêu lý lịch đảng viên, ông K đã tự khai: “Vợ: Nguyễn Thị S đã đi lấy người khác từ năm 1969”. Trong thực tế, ông K, bà S không có sống chung và chăm sóc lẫn nhau, năm 1974 ông về công tác tại Trường Đảng khu V sau đó năm 1994 về nghỉ hưu tại thành phố T đều sống cùng với cháu gái là Phạm Thị BH. Bà S thì sống cùng cháu gái bà là bà Nguyễn Thị Mỹ H tại thôn PS, xã Hoà Định Tây, huyện Phú Hoà. Do đó bà Nguyễn Thị S không phải là vợ hợp pháp và được quyền hưởng di sản của ông Lê Văn K.

Đối với vợ chồng ông Nguyễn Văn L, bà Phạm Thị BH có thời gian sống

chung và chăm sóc ông K khi đau bệnh, hiện nay đang quản lý di sản và thờ cúng ông. Nguyên đơn đề nghị tính công sức quản lý, bảo quản di sản và chăm sóc người để lại di sản theo quy định pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Văn L, bà Phạm Thị BH trình bày như sau:

Bị đơn thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn về di sản thừa kế của ông Lê Văn K. Khi chết ông K không để lại di chúc nên di sản phải được chia theo quy định pháp luật. Các ông bà Đoàn Xuân N, Nguyễn Thị X, Nguyễn Cao T là cháu gọi ông K bằng cậu ruột. Chị Phạm Thị BH là con của bà Nguyễn Thị X nên gọi ông K bằng ông ngoại họ. Đối với bà Nguyễn Thị S, tuy không đăng ký kết hôn nhưng sống chung như vợ chồng với ông K từ năm 1947, được gia đình hA bên tổ chức lễ cưới theo phong tục truyền thống và có 01 con chung là Lê Thị H (sinh năm 1953, chết năm 1984) nên bà S là vợ hợp pháp của ông K. Vì hàng thừa kế thứ nhất của ông Lê Văn K có vợ là bà Nguyễn Thị S vẫn còn sống nên bà S phải là người được hưởng thừa kế đối với di sản do ông K để lại.

Chị Phạm Thị BH tuy là cháu ngoại họ nhưng đã sống chung và chăm sóc ông K như con ruột từ năm 1992. Đến năm 1999 thì kết hôn với anh Nguyễn Văn L và cả gia đình cùng sống chung với ông K, chăm sóc ông từ đó đến khi ông mất. Hiện nay vợ chồng bị đơn là người trực tiếp quản lý di sản và thờ cúng ông. Do đó bị đơn đề nghị xem xét công sức đóng góp, quản lý, T tạo di sản, chăm sóc nuôi dưỡng, thờ cúng ông Lê Văn K bằng một kỷ phần mà người thừa kế theo pháp luật được hưởng.

Quá trình giải quyết vụ án những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày như sau:

- Bà Nguyễn Thị S: bà S và ông K không đăng ký kết hôn nhưng có làm đám cưới và có con chung là Lê Thị H. Năm 1954, ông K tập kết ra Bắc, bà ở nhà nuôi con lo nội nước cho chồng đi cách mạng. Năm 1974 ông K đi B vào Nam công tác tại Trường Đảng khu V Đà Nẵng. Đến khi nghỉ hưu vào năm 1994 thì ông K sinh sống tại thành phố T. Vì đã quen với cuộc sống ở quê và lo hương khói cho con gái nên bà vẫn sống ở quê, ông K thì sống cùng với cháu gái là Phạm Thị BH, hàng tháng ông vẫn chu cấp tiền cho bà. H A người vẫn chưa chấm dứt quan hệ hôn nhân và bà S cũng không sống chung như vợ chồng với A khác. Vì vậy bà đề nghị công nhận quyền thừa kế của bà đối với nhà, đất 28 NĐC, phường 7, thành phố T. Về kết quả định giá, thẩm định tài sản thì bà S thống nhất, đề nghị Toà án xem xét giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

- Ông Nguyễn Cao T: nhà và đất 28 NĐC là tài sản riêng, do một mình ông K tạo lập, khi chết ông K không để lại di chúc. Từ năm 1969, ông K đã không coi bà S là vợ. Mặc dù hai người có một con chung nhưng không sống chung, kinh tế riêng, thu nhập riêng, khi ông K ốm đau rồi mất thì anh em ông và vợ chồng chị H là người trực tiếp chăm sóc, mai táng. Vì vậy đề nghị Toà án chia di sản cho những người thừa kế của ông K theo quy định pháp luật gồm: Đoàn Xuân N, Nguyễn Thị X, Nguyễn Cao T. Đối với vợ chồng bị đơn thì sống chung với ông K từ năm 1992 cho đến khi ông mất vào năm 2016 nên đề nghị Toà án tính công sức đóng góp theo quy định pháp luật.

- Bà Nguyễn Thị X: đề nghị Toà án giải quyết theo quy định pháp luật. Trường hợp bà được hưởng di sản thừa kế do ông Lê Văn K để lại thì bà tự nguyện tặng cho kỷ phần thừa kế của mình cho vợ chồng anh L, chị H.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thống nhất trình bày:

Đề nghị HĐXX chia di sản thừa kế có giá trị theo kết quả định giá là 7.502.677.200đ thành 4 kỷ phần bằng nhau cho các ông bà Đoàn Xuân N, Nguyễn Cao T, Nguyễn Thị X và vợ chồng ông Nguyễn Văn L, bà Phạm Thị BH; giao vợ chồng ông L, bà H được quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất đối với di sản và có nghĩa vụ thanh toán kỷ phần thừa kế cho những người còn lại.

Mỗi kỷ phần thừa kế sẽ trích ra 50.000.000đ cho bà Nguyễn Thị S. Bà X, ông T trích ra mỗi người 50.000.000đ giao ông Đoàn Xuân N có trách nhiệm quản lý và sử dụng vào việc thờ cúng cha mẹ ông Lê Văn K.

Bà Nguyễn Thị X đã tặng cho kỷ phần thừa kế mà mình được nhận cho bị đơn nên bị đơn tự nguyện thực hiện thay thỏa thuận nói trên cho bà X, đồng thời có nghĩa vụ chịu án phí, chi phí định giá đối với kỷ phần được nhận của bà X.

- Đại diện VKSND thành phố T phát biểu quan điểm:

+ Về thủ tục tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật. Các đương sự đã chấp hành đúng quy định về quyền và nghĩa vụ khi tham gia tố tụng.

+ Về nội dung vụ án: Đề nghị HĐXX căn cứ các điều 611, 612, 613, 623, 649, 651 của Bộ luật dân sự, chia di sản thừa kế của ông Lê Văn K là nhà, đất tại 28 NĐC, phường 7, thành phố T có giá trị theo kết quả định giá thành 4 kỷ phần bằng nhau. Mỗi kỷ phần trích ra 50.000.000đ cho bà Nguyễn

Thị S; vợ chồng ông L, bà H và ông T trích ra 50.000.000đ giao ông N quản lý và thờ cúng cha mẹ ông K. Về án phí và chi phí định giá: ông N, ông T và vợ chồng ông L, bà H phải chịu án phí và chi phí định giá theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ S vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:* Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là tranh chấp chia di sản thừa kế, bị đơn có nơi cư trú tại thành phố T, tỉnh Phú Yên nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Phú Yên theo quy định tại khoản 5 Điều 26, Điều 34, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] *Về việc giải quyết vắng mặt đương sự:* Đương sự vắng mặt tại phiên tòa đã có ý kiến trình bày trong quá trình giải quyết vụ án, có người đại diện theo uỷ quyền, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ các điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt đương sự.

[2] Về yêu cầu khởi kiện của đương sự:

[2.1] Về tH điểm, địa điểm mở thừa kế:

[2.1.1] Căn cứ Bản sao trích lục khA tử ngày 21/3/2016 của Ủy ban nhân dân phường 7, thành phố T thì ông Lê Văn K đã chết vào lúc 06 giờ 11 phút ngày 14/3/2016 nên tH điểm mở thừa kế được xác định là ngày 14/3/2016.

[2.1.2] Địa điểm mở thừa kế là nơi cư trú cuối cùng của ông Lê Văn K tại 28 NĐC, phường 7, thành phố T, tỉnh Phú Yên.

[2.2] Về xác định di sản thừa kế:

Căn cứ hồ S do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đA thành phố T cung cấp thì ông Lê Văn K được Ủy ban nhân dân thành phố T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BA916688, số vào sổ cấp GCN CH00080 ngày 15/6/2010 đối với nhà đất tại thửa số 28, tờ bản đồ số 21, địa chỉ 28 NĐC, phường 7, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đều thống nhất đây là tài sản riêng do ông K tự tạo lập nên là di sản của ông Lê Văn K. Ông K chết không để lại di chúc định đoạt tài sản nên di sản được thừa kế theo pháp luật.

[2.3] *Về diện, hàng và người thừa kế*: Căn cứ lời trình bày của các đương sự và kết quả xác minh của Toà án nhân dân thành phố T, xác định:

[2.3.1] Cha mẹ ông Lê Văn K là cố Lê T và cố Trần Thị Ai; con ông Lê Văn K là bà Lê Thị H; ông bà nội ngoại và anh chị ruột của ông Lê Văn K đều đã chết trước tH điểm mở thừa kế.

[2.3.2] Đối với bà Nguyễn Thị S: được xác định có sống chung với ông Lê Văn K từ năm 1947 nhưng không đăng ký kết hôn và có 01 con chung là Lê Thị H. Trong tH gian ông K tập kết ra Bắc thì bà S và con sinh sống tại thôn PS, xã Hoà Định Tây, huyện Phú Hoà. Sau khi người con chết vào năm 1984 thì bà S sống cùng cháu là Nguyễn Thị Mỹ H. Vấn đề này phù hợp với lời khA của bà Nguyễn Thị Mỹ H về việc đã sống chung với bà S từ khi bà H 12 tuổi. Đối với ông Lê Văn K sau khi đất nước thống nhất, ông về công tác tại Trường Đảng khu V tại Đà Nẵng, nay là Học viện Chính trị Quốc Gia Hồ Chí Minh khu vực 3. Đến năm 1994 thì ông nghỉ hưu và sống tại thành phố T. Bà Phạm Thị BH sống cùng ông từ năm 1992 cho đến khi lập gia đình vào năm 1999 thì cả gia đình tiếp tục sống với ông tại nhà 28 NĐC, phường 7, thành phố T. Tại S yếu Lý lịch đảng viên do ông Lê Văn K khA vào các năm 1976, 1997 đều có nội dung : “Vợ: Nguyễn Thị S đã đi lấy người khác từ năm 1969”. Lời khA này do ông K tự khA trước khi tạo lập được tài sản là nhà đất 28 NĐC và đều thống nhất theo các mốc tH gian, cả khi ông đang công tác tại Đà Nẵng vào năm 1976 và khi ông đã nghỉ hưu sống tại thành phố T vào năm 1997, cho thấy sự thật khách quan là ông và bà Nguyễn Thị S đã không còn sống chung như vợ chồng từ tH điểm năm 1969 và tình trạng hôn nhân của hA người đã tự chấm dứt mà không còn tồn tại. Thực tế trong suốt tH gian dài trước khi ông K mất hA người đã không sống cùng nhau mà mỗi người đều sống tại nhà riêng, tạo lập tài sản riêng, tuy có qua lại thăm nom và thờ cúng con chung nhưng không có sự chăm sóc nhau, cùng nhau gánh vác công việc gia đình. Khi ông K đau bệnh và đến khi chết vào năm 2016 vợ chồng ông Nguyễn Văn L, bà Phạm Thị BH là người trực tiếp chăm sóc và mAtáng, hiện nay bà S cũng không thờ cúng ông K mà vợ chồng bị đơn là người thờ tự, hương khói cho ông. Phía bà Nguyễn Thị S không chứng minh được sau 1975 bà S và ông K tiếp tục sống chung như vợ chồng và cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh nhà đất bà Nguyễn Thị S đang ở có nguồn gốc của gia đình ông K.

Kết quả xác minh tại Ủy ban nhân dân xã Hoà Định Tây, huyện Phú Hoà thể hiện: Từ trước đến nay bà Nguyễn Thị S không đăng ký kết hôn với A tại địa phương; Trước 1975 bà Nguyễn Thị S có sống chung với ông Lê Văn K

và có 01 người con là Lê Thị H; Từ sau 1975 bà Nguyễn Thị S ở một mình, không chung sống với Anhur vợ chồng cho đến nay; Từ trước đến nay, bà Nguyễn Thị S chỉ sinh sống tại thôn PS, xã Hoà Định Tây. Sau khi con bà S chết thì bà S sống chung với cháu bà là Nguyễn Thị Mỹ H, từ đó không thấy bà S sống chung như vợ chồng với Akhác; Đồng tH bà S cũng không sống chung với ông Lê Văn K tại địa phương.

Tại Nghị quyết số 01/NQ-HĐTP ngày 20/01/1988 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình 1986 đã hướng dẫn việc giải quyết đối với trường hợp đang có vợ có chồng mà lấy người khác như sau: “Cá biệt nếu có trường hợp vợ chồng chưa ly hôn xong nhưng một bên đã đi lấy người khác. Nếu xét thấy hôn nhân trước trong thực tế đã không còn tồn tại, hAbên không thể đoàn tụ được nữa mà một bên hoặc hAbên đã xin ly hôn thì mặc dầu hôn nhân sau là không hợp pháp nhưng không máy móc huỷ việc kết hôn sau mà chỉ có thể xử ly hôn đối với hôn nhân trước”. Đồng tH căn cứ theo nội dung Án lệ số 41/2021/AL được Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao thông qua ngày 23/02/2021 và được công bố theo Quyết định số 42/QĐ-CA ngày 12/3/2021 của Chánh án Toà án nhân dân Tối cao về chấm dứt hôn nhân thực tế, trong trường hợp nam nữ sống chung như vợ chồng, không đăng ký kết hôn nhưng sau đó họ không còn chung sống với nhau và trước khi Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực, có người chung sống như vợ chồng với người khác; quan hệ hôn nhân đầu tiên và quan hệ hôn nhân thứ hAđều là hôn nhân thực tế; giải pháp pháp lý trong trường hợp này là phải xác định hôn nhân thực tế đầu tiên đã chấm dứt.

Như vậy, từ những phân tích nêu trên, HĐXX nhận thấy tuy việc bà S sống chung như vợ chồng với Alà không xác định được cụ thể nhưng sự kiện bà đi lấy người khác đã được ông K xác nhận tại S yếu lý lịch đảng viên và phù hợp với thực tế hAbên đã không còn chung sống cùng nhau từ trước tH điểm Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực vào ngày 03/01/1987, cho thấy hôn nhân thực tế giữa hAngười không còn tồn tại mà đã tự chấm dứt. Do đó không có căn cứ xác định bà Nguyễn Thị S là vợ hợp pháp - thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Lê Văn K theo quy định của pháp luật hôn nhân và gia đình.

[2.3.3] Tại công văn số 08 ngày 30 tháng 10 năm 2020, Công an xã Hoà Định Tây, huyện Phú Hoà đã cung cấp thông tin như sau:

+ Cổ Lê T và cổ Trần Thị A (quê quán: xã HDT, huyện PH, Phú Yên) có tất cả 04 người con, gồm:

- Lê Thị N (chết năm 1987), có 01 người con là Đoàn Xuân N.

- Lê Thị L (chết năm 1984), có 02 người con là Nguyễn Cao T, Nguyễn Thị X.

- Lê Văn K (chết năm 2016), có 01 người con là Lê Thị H (sinh năm 1953, chết năm 1984) – là con chung với bà Nguyễn Thị S (sinh năm 1925, hiện đang sống tại thôn PS, xã HDT, huyện PH, Phú Yên).

- Lê Văn C (chết nhỏ), không có vợ con.

Kết quả xác minh về nhân thân họ hàng của ông Lê Văn K do Công an xã Hoà Định Tây cung cấp là phù hợp với lời trình bày của các đương sự. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà, các đương sự đều cam đoan ngoài ra ông Lê Văn K không còn người thân thích trong phạm vi 3 đời nào khác. Như vậy có cơ sở xác định, tại tH điểm mở thừa kế, không còn Athuộc hàng thừa kế thứ nhất và thứ hAnên di sản được chia cho những người thuộc hàng thừa kế thứ ba của ông Lê Văn K gồm các ông bà: Đoàn Xuân N, Nguyễn Cao T, Nguyễn Thị X.

[2.4] Về công sức đóng góp, quản lý, T tạo di sản:

Đối với vợ chồng ông Nguyễn Văn L, bà Phạm Thị BH tuy không phải là người thừa kế của ông Lê Văn K nhưng là cháu ngoại ông, sống chung và trực tiếp chăm sóc ông K từ năm 1992 cho đến khi ông mất vào năm 2016, có nhiều công sức quản lý, bảo quản di sản, hiện nay đang trực tiếp thờ cúng ông K. Tại phiên toà các đương sự đều thống nhất tính công sức đóng góp, quản lý, T tạo di sản bằng 1 kỷ phần mà người thừa kế theo pháp luật được hưởng là phù hợp nên HĐXX ghi nhận.

[2.5] Phân chia di sản thừa kế:

[2.5.1] Căn cứ biên bản định giá tài sản ngày 04/8/2020 của Hội đồng định giá Toà án nhân dân thành phố T thì di sản thừa kế có giá trị là: 7.502.677.200đ (Bảy tỷ năm trăm lẻ hAtriệu sáu trăm bảy mươi bảy nghìn hAtrăm đồng), trong đó giá trị nhà là 302.677.200đ và giá trị thực tế của quyền sử dụng đất là 7.200.000.000đ. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà, các đương sự đều thống nhất với giá trị tài sản đã được định giá và không có khiếu nại gì nên có căn cứ xác định giá trị di sản theo kết quả định giá như trên.

[2.5.2] Những người thừa kế cùng hàng được hưởng phần di sản bằng nhau. Bị

đơn được tính công sức đóng góp T tạo, bảo quản, quản lý di sản bằng một kỷ phần thừa kế. Do đó, chia di sản là nhà, đất 28 NĐC, phường 7, thành phố T của ông Lê Văn K, có giá trị theo kết quả định giá là 7.502.677.200đ thành 4 kỷ phần bằng nhau cho các ông bà Đoàn Xuân N, Nguyễn Cao T, Nguyễn Thị X và vợ chồng ông Nguyễn Văn L, bà Phạm Thị BH, mỗi kỷ phần thừa kế trị giá 1.875.669.300đ.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị X tặng cho kỷ phần thừa kế mà mình được hưởng cho bị đơn ông Nguyễn Văn L, bà Phạm Thị BH nên bị đơn được nhận hA kỷ phần thừa kế, tổng trị giá 3.751.338.600đ.

Bị đơn đã sinh sống ổn định tại nhà 28 NĐC và được nhận hA kỷ phần thừa kế nên cần giao cho vợ chồng bị đơn được quyền sử dụng, quyền sở hữu di sản và có nghĩa vụ thanh toán giá trị kỷ phần thừa kế cho các ông Đoàn Xuân N, Nguyễn Cao T.

Bị đơn được quyền liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để đăng ký biến động về quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà theo quy định pháp luật.

[2.5.3] Ghi nhận sự tự nguyện thoả thuận của các đương sự về việc:

Các ông bà Đoàn Xuân N, Nguyễn Cao T, Nguyễn Thị X và bị đơn ông Nguyễn Văn L, bà Phạm Thị BH đồng ý trích ra mỗi kỷ phần thừa kế là 50.000.000đ cho bà Nguyễn Thị S. Ông Nguyễn Cao T, bà Nguyễn Thị X đồng ý trích ra mỗi người 50.000.000đ giao ông Đoàn Xuân N có trách nhiệm quản lý và sử dụng vào việc thờ cúng cha mẹ ông Lê Văn K.

Bà Nguyễn Thị X đã tự nguyện tặng cho kỷ phần thừa kế mà mình được hưởng cho bị đơn ông Nguyễn Văn L, bà Phạm Thị BH nên bị đơn phải có nghĩa vụ thực hiện thoả thuận trên thay cho bà Nguyễn Thị X.

[3] **Về chi phí thẩm định, định giá tài sản:** chi phí thẩm định, đo đạc, định giá tài sản là 6.000.000đ. Di sản thừa kế được chia thành 04 kỷ phần bằng nhau nên mỗi kỷ phần tương ứng phải chịu 1.500.000đ.

[4] **Về án phí:** Yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế được chấp nhận nên mỗi bên phải chịu án phí dân sự S thẩm tương ứng với giá trị kỷ phần thừa kế mà mình được nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 5 Điều 26, Điều 34, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 227, 228, khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Các điều 609, 611, 612, 613, 614, 649, 650, 651, 660 Bộ luật dân sự;

- Nghị quyết số 01/NQ-HĐTP ngày 20/01/1988 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình 1986;

- Án lệ số 41/2021/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 23/02/2021 và được công bố theo Quyết định số 42/QĐ-CA ngày 12/3/2021 của Chánh án Tòa án nhân dân Tối cao về chấm dứt hôn nhân thực tế.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Đoàn Xuân N.

Chia di sản thừa kế của ông Lê Văn K là nhà, đất tại thửa số 28, tờ bản đồ số 21, địa chỉ 28 NĐC, phường 7, thành phố T, tỉnh Phú Yên (Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BA916688, số vào sổ cấp GCN CH00080 do Ủy ban nhân dân thành phố T cấp cho ông Lê Văn K ngày 15/6/2010) thành 4 kỷ phần bằng nhau cho các ông bà Đoàn Xuân N, Nguyễn Cao T, Nguyễn Thị X và bị đơn ông Nguyễn Văn L, bà Phạm Thị BH, mỗi kỷ phần thừa kế trị giá 1.875.669.300đ (*một tỷ tám trăm bảy mươi lăm triệu sáu trăm sáu mươi chín nghìn ba trăm đồng*).

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị X tặng cho kỷ phần thừa kế mà mình được hưởng cho bị đơn ông Nguyễn Văn L, bà Phạm Thị BH nên bị đơn được nhận hA kỷ phần thừa kế, tổng trị giá 3.751.338.600đ (*ba tỷ bảy trăm năm mươi một triệu ba trăm ba mươi tám nghìn sáu trăm đồng*).

Giao vợ chồng ông Nguyễn Văn L, bà Phạm Thị BH được quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà đối với di sản là nhà, đất tại thửa số 28, tờ bản đồ số 21, địa chỉ 28 NĐC, phường 7, thành phố T, tỉnh Phú Yên (Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BA916688, số vào sổ cấp GCN CH00080 do Ủy ban nhân dân thành phố T cấp cho ông Lê Văn K ngày 15/6/2010) và được quyền liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để đăng ký biến động về quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà theo quy định pháp luật.

Bị đơn ông Nguyễn Văn L, bà Phạm Thị BH phải có nghĩa vụ thanh toán giá trị kỷ phần thừa kế cho các ông Đoàn Xuân N, Nguyễn Cao T, mỗi người là

1.875.669.300đ (*một tỷ tám trăm bảy mươi lăm triệu sáu trăm sáu mươi chín nghìn ba trăm đồng*).

[2] Ghi nhận sự tự nguyện của ông Đoàn Xuân N trích số tiền 50.000.000đ (*năm mươi triệu đồng*) cho bà Nguyễn Thị S.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Cao T trích số tiền 50.000.000đ (*năm mươi triệu đồng*) cho bà Nguyễn Thị S và trích số tiền 50.000.000đ (*năm mươi triệu đồng*) giao cho ông Đoàn Xuân N có trách nhiệm quản lý và sử dụng vào việc thờ cúng cha mẹ ông Lê Văn K.

Ghi nhận sự tự nguyện của vợ chồng ông Nguyễn Văn L, bà Phạm Thị BH trích số tiền 100.000.000đ (*một trăm triệu đồng*) cho bà Nguyễn Thị S và trích số tiền 50.000.000đ (*năm mươi triệu đồng*) giao cho ông Đoàn Xuân N có trách nhiệm quản lý và sử dụng vào việc thờ cúng cha mẹ ông Lê Văn K.

[3] Về chi phí thẩm định, định giá tài sản: Áp dụng Điều 157, 165 Bộ luật tố tụng dân sự. Ông Đoàn Xuân N, ông Nguyễn Cao T mỗi người phải chịu 1.500.000đ; bị đơn ông Nguyễn Văn L, bà Phạm Thị BH phải chịu 3.000.000đ chi phí định giá. Nguyên đơn Đoàn Xuân N đã nộp tạm ứng nên ông Nguyễn Cao T và bị đơn ông Nguyễn Văn L, bà Phạm Thị BH phải hoàn lại cho nguyên đơn số tiền trên.

[4] Về án phí: Áp dụng Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 26, Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Nguyên đơn Đoàn Xuân N phải chịu 68.270.079đ (*sáu mươi tám triệu hAtrăm bảy mươi nghìn không trăm bảy mươi chín đồng*) án phí dân sự S thẩm, đã nộp tạm ứng án phí số tiền 28.500.000đ (*hAmười tám triệu năm trăm nghìn đồng*) theo biên lAthu tiền số 0010228 ngày 02/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T nên còn phải nộp 39.770.079đ (*ba mươi chín triệu bảy trăm bảy mươi nghìn không trăm bảy mươi chín đồng*).

Ông Nguyễn Cao T phải chịu 68.270.079đ (*sáu mươi tám triệu hAtrăm bảy mươi nghìn không trăm bảy mươi chín đồng*) án phí dân sự S thẩm.

Vợ chồng ông Nguyễn Văn L, bà Phạm Thị BH phải chịu 107.026.772đ (*một trăm lẻ bảy triệu không trăm hAmười sáu nghìn bảy trăm bảy mươi hAđồng*) án phí dân sự S thẩm.

[5] Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có

quyền thoả thuận thi hành án; quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; tH hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

[6] Đương sự có mặt tại phiên toà được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự vắng mặt thì tH hạn kháng cáo được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Phú Yên;
- VKSND TP. T;
- Chi cục Thi hành án DS TP. T;
- Các đương sự;
- L Hồ S vụ án;
- L Tòa án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ S THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lê Diễm Anh Trúc

Các Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Lương Công H

Lê Thị Thanh Thuần

Lê Diễm Anh Trúc

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Phú Yên;
- VKSND TP. T;
- Chi cục Thi hành án DS TP. T;
- Các đương sự;
- L Hồ S vụ án;
- L Tòa án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ S THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

Lê Diễm Anh Trúc

Các Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Huỳnh Khắc Hiếu Phan Thị Oanh

Lê Diễm Anh Trúc

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Phú Yên;
- VKSND TP. T;
- Chi cục Thi hành án DS TP. T;
- Các đương sự;
- L Hồ S vụ án;
- L Tòa án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ S THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lê Diễm Anh Trúc